

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA
KHÁNH HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2- 2015

Khánh Hòa, ngày 12 tháng 08 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		734 853 215 473	679 992 027 439
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		234 185 040 415	161 024 535 145
1. Tiền	111	V.01	39 257 576 494	12 426 404 131
2. Các khoản tương đương tiền	112		194 927 463 921	148 598 131 014
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	351 969 474 966	377 657 255 556
1. Đầu tư ngắn hạn	121		351 969 474 966	377 657 255 556
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67 290 665 017	58 104 876 528
1. Phải thu khách hàng	131		44 531 080 186	34 118 462 023
2. Trả trước cho người bán	132		21 002 858 693	20 914 017 041
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	7 107 272 059	8 853 048 913
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(5 350 545 921)	(5 780 651 449)
IV- Hàng tồn kho	140		78 905 570 047	82 524 338 997
1. Hàng tồn kho	141	V.04	79 078 023 862	82 696 792 812
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(172 453 815)	(172 453 815)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2 502 465 028	681 021 213
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		474 717 434	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		16 002 200
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2 027 747 594	665 019 013
B- TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		675 368 270 307	623 299 276 703
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		547 129 603 374	541 700 210 552
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	479 898 357 509	518 197 759 985
- Nguyên giá	222		1 675 037 119 988	1 662 929 683 058
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 195 138 762 479)	(1 144 731 923 073)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	851 558 450	1 152 108 482
- Nguyên giá	228		3 617 591 951	3 617 591 951
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2 766 033 501)	(2 465 483 469)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	66 379 687 415	22 350 342 085
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		116 701 720 565	66 991 720 565
1. Đầu tư vào công ty con	251		9 987 630 000	9 787 630 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4 650 000 000	4 650 000 000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	114 399 000 000	64 889 000 000
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(12 334 909 435)	(12 334 909 435)
V. Tài sản dài hạn khác	260		11 536 946 368	14 607 345 586
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	11 536 946 368	14 607 345 586
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1 410 221 485 780	1 303 291 304 142

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		832 397 376 093	754 077 870 979
I- Nợ ngắn hạn	310		611 524 771 504	511 751 868 864
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	174 386 500 551	128 545 396 793
2. Phải trả người bán	312		260 431 111 700	243 979 147 975
3. Người mua trả tiền trước	313		22 244 792 652	25 454 108 188
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	25 221 220 880	2 088 706 156
5. Phải trả người lao động	315		66 147 016 117	68 684 871 433
6. Chi phí phải trả	316	V.17	37 520 481 397	21 319 352 466
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	20 353 446 509	9 996 093 187
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		5 220 201 698	11 684 192 666
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II- Nợ dài hạn	330		220 872 604 589	242 326 002 115
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	214 180 704 135	229 191 513 127
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338		6 691 900 454	13 134 488 988
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		577 824 109 687	549 213 433 163
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	577 824 109 687	549 213 433 163
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		415 512 960 000	415 512 960 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(470 673 364)	(470 673 364)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		35 332 146 669	27 343 428 181
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(11 173 978 888)	(11 173 978 888)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		34 630 317 295	29 630 317 295

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

1106/ TY AN LUU HOI KHAI

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		24 204 444 929	24 204 444 929
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		79 788 893 046	64 166 935 010
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1 410 221 485 780	1 303 291 304 142

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ TRIỀU LINH

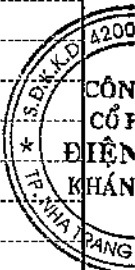


NGUYỄN CAO KÝ



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài	1	24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	2			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	3			
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ	31			
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi	32			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		5 202 266 658	5 229 134 567
5. Vật tư thu hồi	5			
MAC ĐUC	51			
FRAN	52			
Yen	53			
DOLA	54			
Đồng Euro	55			
Đồng SEK Thụy Điển	56			
mkjik	57			
6. Ngoại tệ các loại	6			
Đô la Mỹ	601			
Đồng Euro	602			
Yên Nhật	603			
Curon Thụy Điển	608			
Mác Đức	625			
Pho răng Pháp	626			
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	7			
8. Nguồn vốn khấu hao	8		156 061 418 795	115 966 824 766



1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

NGƯỜI LẬP BIỂU



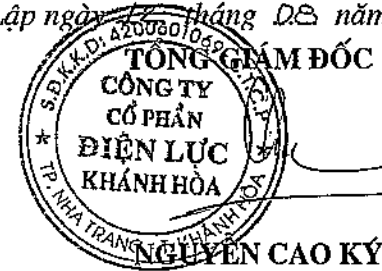
Phan Thi Van Ha

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ TRIỀU LINH

Lập ngày 17 tháng 08 năm 2015



Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	828 596 890 414	759 287 774 615	1 416 131 320 924	1 270 111 106 846
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		828 596 890 414	759 287 774 615	1 416 131 320 924	1 270 111 106 846
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	731 260 533 755	704 484 368 545	1 302 039 686 519	1 196 678 831 987
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		97 336 356 659	54 803 406 070	114 091 634 405	73 432 274 859
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7 572 321 308	17 623 205 156	14 482 383 723	25 070 065 253
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4 189 571 899	3 658 075 848	6 919 558 454	6 369 653 578
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2 598 553 345	2 451 779 624	5 078 929 398	4 992 205 054
8. Chi phí bán hàng	24		18 974 872 155	16 519 505 807	42 219 509 249	30 870 301 028
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10 526 046 160	12 250 079 322	20 004 445 801	20 138 237 686
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		71 218 187 753	39 998 950 249	59 430 504 624	41 124 147 820
11. Thu nhập khác	31		349 704 997	8 256 124 555	16 043 043 953	8 339 878 301
12. Chi phí khác	32		843 215 324	10 519 864 917	1 853 024 729	10 596 215 631
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(493 510 327)	(2 263 740 362)	14 190 019 224	(2 256 337 330)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		70 724 677 426	37 735 209 887	73 620 523 848	38 867 810 490
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	18 265 751 523	10 275 530 133	20 305 640 211	10 524 702 266
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		52 458 925 903	27 459 679 754	53 314 883 637	28 343 108 224
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				1132	642

Ngày 14 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

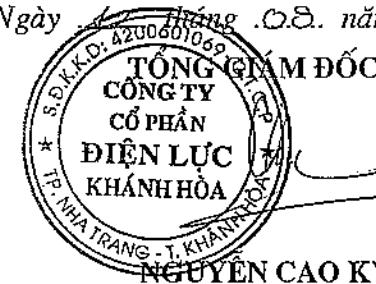


Phan Thi Van Ha

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ TRIỀU LINH



NGUYỄN CAO KÝ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		73 620 523 848	38 867 810 490
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		59 565 275 248	54 137 286 217
- Các khoản dự phòng	03		(430 105 528)	142 814 221
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1 269 288 356	812 569 830
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13 543 087 538)	(26 463 247 250)
- Chi phí lãi vay	06		5 078 929 398	4 992 295 054
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		125 560 823 784	72 489 528 562
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(16 911 135 929)	(6 543 701 141)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		3 618 768 950	20 872 980 534
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		35 847 038 947	66 009 977 125
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		3 070 399 218	(5 046 242 501)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4 573 539 046)	(5 053 458 670)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2 500 000 000)	(300 000 000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		6 720 000	141 890 200
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(8 165 140 481)	(7 437 647 879)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		135 953 935 443	135 133 326 230



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(68 410 010 547)	(68 504 483 948)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6 109 028 258	5 287 450 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(201 215 000 000)	(101 310 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		180 103 333 333	41 170 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2 200 000 000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16 180 882 719	16 126 454 732
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(69 431 766 237)	(107 230 579 216)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		696 439 002 751	286 719 489 812
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(665 769 901 087)	(289 797 306 454)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(24 030 765 600)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6 638 336 064	(3 077 816 642)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		73 160 505 270	24 824 930 372
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		161 024 535 145	220 338 692 990
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	234 185 040 415	245 163 623 362

NGƯỜI LẬP BIỂU



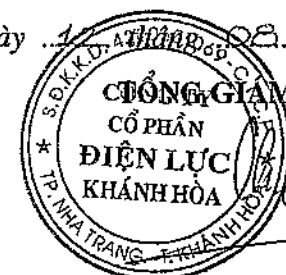
Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ TRIỀU LINH

Lập ngày 17 tháng 09 năm 2015.



NGUYỄN CAO KÝ

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Điện lực Khánh Hòa

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn Thành phố Nha Trang

Biểu mẫu: B 09-DN

(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh điện năng.

- Quản lý vận hành lưới điện.

- Tư vấn lập dự án đầu tư các công trình điện.

- Xây lắp công trình điện, viễn thông.

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị; kinh doanh thương mại, dịch vụ, vận chuyển hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh:- Sản xuất và kinh doanh điện năng. Xây dựng, lắp đặt, quản lý, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện, nhiệt điện nhỏ, các nhà máy điện diesel, máy phát điện diesel;

- Quản lý, vận hành lưới điện phân phối có cấp điện áp đến 110KV

- Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án các nhà máy thủy điện nhỏ, đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV và các công trình viễn thông;

- Xây lắp các công trình điện, lưới và trạm điện có cấp điện áp đến 110KV, các công trình viễn thông công cộng, công trình công nghiệp và dân dụng;

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm.

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện; kinh doanh thiết bị viễn thông; kinh doanh thương mại, dịch vụ khách sạn, thiết bị và phần mềm máy tính, bất động sản. Vận chuyển hàng hóa.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Sổ kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

-Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được tính theo phương pháp giá bình quân.

-Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 02 " Hàng tồn kho" và thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc " Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

-Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương pháp giao thầu là giá quyết toán công trình, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có). Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử. Đối với các công trình hoàn thành đầu tư đưa vào sử dụng nhưng chưa được duyệt quyết toán, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao hoặc theo giá dự toán. Khi công trình được duyệt quyết toán, nguyên giá TSCĐ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. TSCĐ vô hình là phần mềm kế toán.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa và các khoản chi phí khác

Δ2
CC
C
H
KH
TRA

- Chi phí trả trước: Chi phí trả dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, thiết bị ngành điện xuất dùng và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh thời gian 24 tháng.

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

-

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh là: 415.512.960.000 đ. Theo điều lệ của Công ty, hàng năm, Công ty sẽ phải trích từ lợi nhuận sau thuế một khoản vào Quỹ dự phòng tài chính, khoản trích này không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty và được trích cho đến khi Quỹ bằng 10% vốn điều lệ Công ty. Trích 10% lợi nhuận sau thuế để phân bổ các quỹ phúc lợi, khen thưởng.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy, quyền sở hữu gắn liền với lợi ích và rủi ro của hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này, và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán, thỏa mãn các điều kiện sau: doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó, xác định được công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán và xác định được chi phí để hoàn thành dịch vụ tương ứng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện và được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 22% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Hàng năm Công ty có đánh giá chênh lệch tỷ giá đối với số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ để dự phòng rủi ro hối đoái. Hiện nay Công ty đang áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

15-Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

duong A1 khu do thi Vinh Diem Trung Toa nh: Lo C5,6,7, 8 Khu CN Dac Loc xa Vinh Phuong Tp nha trang

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	368,648,840	526,446,810
- Tiền gửi ngân hàng	37,139,036,271	11,899,957,321
- Tiền đang chuyển	1,749,891,383	-
(*) - Các khoản tương đương tiền	194,927,463,921	148,598,131,014
Cộng	234,185,040,415	161,024,535,145

Ghi chú: (*) Các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời hạn dưới 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a/ Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b/ Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối kỳ	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác	351,969,474,966	377,657,255,556
+ Đầu tư gửi tiết kiệm tại các ngân hàng	351,969,474,966	377,657,255,556
(*) + Đầu tư góp vốn - Công ty CP BĐS Điện lực Sài Gòn Vina	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hóa	3,310,000	16,936,857
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	7,103,962,059	8,836,112,056
Cộng	7,107,272,059	8,853,048,913

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
4. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	34,170,263,824	36,248,497,821
- Công cụ, dụng cụ	7,656,226,191	3,507,840,930
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37,251,533,847	42,940,454,061
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	79,078,023,862	82,696,792,812

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	16,002,200
Cộng	-	16,002,200
6. Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7. Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1.Số dư đầu năm	77,721,941,486	578,847,784,746	993,585,543,009	8,427,902,838	4,346,510,979	1,662,929,683,058
2.Số lũy kế tăng từ đầu năm	2,122,907,239	5,386,664,770	14,076,009,652	-	-	21,585,581,661

- Lũy kế mua từ đầu năm	-	1,078,336,696	811,199,130	-	-	1,889,535,826
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2,122,907,239	4,268,790,734	13,006,470,174	-	-	19,398,168,147
- Lũy kế tăng khác	-	39,537,340	258,340,348	-	-	297,877,688
3.Số lũy kế giảm từ đầu năm	-	2,637,781,024	6,840,363,707	-	-	9,478,144,731
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	2,384,155,456	6,840,363,707	-	-	9,224,519,163
- Lũy kế giảm khác	-	253,625,568	-	-	-	253,625,568
4.Số dư cuối kỳ	79,844,848,725	581,596,668,492	1,000,821,188,954	8,427,902,838	4,346,510,979	1,675,037,119,988
II. Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
- Số dư đầu năm	29,707,286,166	373,163,710,394	734,859,717,123	5,696,086,854	1,305,122,536	1,144,731,923,073
- Lũy kế tăng khác	-	31,629,880	158,628,229	-	-	190,258,109
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	2,049,151,983	6,840,363,707	-	-	8,889,515,690
- Lũy kế giảm khác	-	158,628,229	-	-	-	158,628,229
- Số dư cuối kỳ	32,066,909,245	396,645,006,122	758,534,577,626	6,381,339,666	1,510,929,820	1,195,138,762,479
III. Giá trị còn lại của	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	48,014,655,320	205,684,074,352	258,725,825,886	2,731,815,984	3,041,388,443	518,197,759,985
- Tại ngày cuối kỳ	47,777,939,480	184,951,662,370	242,286,611,328	2,046,563,172	2,835,581,159	479,898,357,509

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện;

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế Thuê tài chính							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài							
- Mua lại TSCĐ thuê tài							

- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài							
- Mua lại TSCĐ thuê tài							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản giá hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô								
Số dư đầu năm					3,617,591,951			3,617,591,951
+ Lũy kế mua từ đầu năm					-			-
+ Tạo ra từ nội bộ doanh					-			-
+ Tăng do hợp nhất kinh					-			-
+ Lũy kế tăng khác					-			-
+ Thanh lý, nhượng bán					-			-
+ Lũy kế giảm khác					-			-
Số dư cuối kỳ					3,617,591,951			3,617,591,951
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					2,465,483,469			2,465,483,469
+ Lũy kế khấu hao từ đầu					300,550,032			300,550,032
+ Thanh lý, nhượng bán					-			-
+ Lũy kế giảm khác					-			-
Số dư cuối kỳ					2,766,033,501			2,766,033,501

III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm					1,152,108,482		1,152,108,482
- Tại ngày cuối kỳ					851,558,450		851,558,450

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
- Chi phí XDCCB dở dang:	66,379,687,415	22,350,342,085
Trong đó những công trình lớn gồm:		
CTXDQ6401: Trung tâm điều hành và kinh doanh Cty CP ĐL KH	23,204,726,649	
CTXDQ7012: Hoàn thiện sơ đồ vận hành TBA 110kV Vạn Giá (E33)	1,842,079,860	
CTXDR1001: Xây dựng mới 2 ngăn xuất tuyến 110kV E Diên Khánh	7,476,070,797	
CTXDS3701: Xây dựng mới XT 476-E30	1,074,467,081	
CTXDS2501: Cải tạo nâng cấp điện áp 15-22 xuất tuyến 871/E28	464,332,236	
.....		

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:				
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư

13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

a/ Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Thủy điện Sông Chò	978,763	9,787,630,000	978,763	9,787,630,000

Lý do thay đổi các khoản đầu tư: Công ty CP Thủy điện Sông Chở
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):
+ Về giá trị:

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2015 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông C	Số 12A Yersin, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, CHXHCN Việt nam	56,88	56,88	Sản xuất, kinh doanh điện năng; Quản lý, vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện; Kinh doanh vật tư, thiết bị điện

b/ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Bê tông ly tâm ĐLKH	465,000	4,650,000,000	465,000	4,650,000,000

Lý do thay đổi các khoản đầu tư: Công ty CP Bê tông ly tâm ĐLKH

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):
+ Về giá trị:

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2015 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Điện Lực Khánh H	Lô C5,6,7, 8 Khu CN Đắc Lộc xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	31	31	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2015 như sau:

Chỉ tiêu	30/06/2015	31/12/2014
Tổng tài sản	40,343,340,871	36,161,877,918
Tổng công nợ	14,191,986,478	10,202,306,915
Tài sản thuần	26,151,354,393	25,959,571,003

Chỉ tiêu	30/06/2015	30/06/2014
----------	------------	------------

Doanh thu	31,336,519,143	35,299,077,693
Lợi nhuận sau thuế	3,552,878,501	4,642,815,203
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4,573,259,889	6,073,609,863

c/ Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Lý do thay đổi các khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi các khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi các khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi các khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				

Đầu tư dài hạn khác (*)

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tonkin	18,750,000,000	18,750,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	11,975,000,000	9,975,000,000
Ngân hàng Techcombank Nha Trang	-	2,350,000,000
Ngân hàng TMCP XNK eximbank	12,460,000,000	12,460,000,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa.		5,000,000,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	11,154,000,000	16,354,000,000
Ngân NG Đầu tư	60,060,000,000	
Cộng	114,399,000,000	64,889,000,000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tonkin	(12,334,909,435)	(12,334,909,435)
		-
		-
Cộng	(12,334,909,435)	(12,334,909,435)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14. Chi phí trả trước dài hạn		

Trong đó		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	11,536,946,368	14,607,345,586
Cộng	11,536,946,368	14,607,345,586
15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn:		
- Vay ngắn hạn	129,314,553,250	81,265,000,000
- Vay dài hạn đến hạn trả	45,071,947,301	47,280,396,793
Cộng	174,386,500,551	128,545,396,793
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	6,646,918,208	1,061,362,643
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,926,429,986	198,240,921
- Thuế tài nguyên		
- Thuế thu nhập cá nhân	647,872,686	829,102,592
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản nộp khác	-	-
Cộng	25,221,220,880	2,088,706,156
17. Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	10,441,258,262	552,542,460
- Lãi vay phải trả	1,485,141,311	979,750,959
- Chi phí phải trả khác	25,594,081,824	19,787,059,047
Cộng	37,520,481,397	21,319,352,466
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý	10,791,689	2,884,229
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội		
- Kinh phí công đoàn	273,055,234	86,692,738
- Phải trả về cổ phần hóa	25,376,041	25,376,041
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	20,044,223,545	9,881,140,179
Cộng	20,353,446,509	9,996,093,187
19. Phải trả dài hạn nội bộ:		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20. Vay và nợ dài hạn	214,180,704,135	229,191,513,127

		30/06/2015	31/12/2014
Vay dài hạn	A	158,181,406,384	157,614,928,366
Đường dây và trạm 110KV		-	-
Trạm 110KV Bình Tân và nhánh rẽ	(1)	4,261,097,880	4,261,097,880
Trạm 110KV Nha Trang	(2)	-	1,108,095,254
Nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới	(3)	23,760,583,684	23,324,209,328
Các khoản vay khác			
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung			
Lưới điện Thành phố Nha Trang WB	(4)	-	3,056,740,645
Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối	(5)	10,327,868,812	11,586,506,772
TBA 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ	(6)	35,024,450,525	34,381,212,737
Ngân hàng Phát triển Việt Nam		-	-
Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng	(7)	3,076,750,445	4,168,410,712
Trạm 110KV Nam Cam Ranh			-
Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa		-	-
Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng	(8)	1,390,000,000	2,080,000,000
Cải tạo LĐ15kv E Vạn giả KKT Vân phong - HD 03/12	(9)	2,422,700,000	3,154,700,000
Lưới 15kv sau F2B,F2C lên 22kv Ninh thủy HD 04/12	(10)	733,082,000	988,082,000
Xây dựng mới XT 374-E27 HD 05/12	(11)	2,084,986,000	2,540,986,000
Nâng cao năng lực điện KV Khánh Vĩnh HD 06/12	(12)	2,399,657,000	2,963,657,000
Chống quá tải các TBA 110KV E24, E27, E28, Khánh Hòa	(13)	11,947,500,000	14,647,500,000
Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện các TBA Khánh Hòa	(14)	3,280,000,000	4,000,000,000
Xây dựng mới 2 ngăn xuất tuyến 110KV E Diên Khánh	(15)	3,367,000,000	
Ngân hàng An Bình			-
TBA 110KV Bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ	(16)	16,500,000,000	19,500,000,000
Nhà điều hành Diên Khánh - Khánh Vĩnh	(17)	6,610,000,000	7,000,000,000
Ngân hàng Công thương			
Nhà điều hành Cam Lâm	(18)	5,137,730,038	5,457,730,038
Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa	(19)	2,828,000,000	1,200,000,000
Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh Khánh Sơn	(20)	2,608,000,000	1,196,000,000
Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh	(21)	20,422,000,000	11,000,000,000
Nợ dài hạn	B	101,071,245,052	118,856,981,554
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		14,876,401,124	14,876,401,124
Công ty TNHH Long Phú		1,881,366,670	1,881,366,670
Công ty CP An viên	(22)	2,718,241,000	15,643,502,000
Sở Tài chính Khánh Hòa			
Công ty Địa chính Khánh Hòa	(23)	15,835,192,682	15,835,192,682
BQLDA các CT Trọng điểm Khánh Hòa	(24)	8,091,781,500	9,261,677,616
BQLDA các CT Xây dựng Nhà trang	(25)	5,630,098,804	6,454,015,708
Trung tâm phát triển quỹ đất Khánh Hoà	(26)	4,371,567,758	4,900,304,558

UBND Diên Khánh	(27)	2,366,893,016	2,655,132,864
Ban quản lý các công trình xây dựng Cam Ranh	(28)	11,402,888,932	12,217,381,000
Các công trình thuộc vốn ngân sách nhận bàn giao từ các đơn vị khác trong tỉnh	(29)	23,856,407,342	25,078,281,108
Các đối tượng khác	(30)	10,040,406,224	10,053,726,224
	A+B	259,252,651,436	276,471,909,920
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	C	45,071,947,301	47,280,396,793
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả		34,564,922,638	33,118,291,351
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>		<i>10,507,024,663</i>	<i>14,162,105,442</i>
Số phải trả sau 12 tháng	A+B-C	214,180,704,135	229,191,513,127

(1) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam nguồn vốn vay của Ngân hàng Công thương Việt Nam để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 12.927.243.309 VND và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 9 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 3,2%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(2) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 737.828,59 USD và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 7,5 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên và chịu lãi suất 6,9%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(3) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 1.510.525,89 USD và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 19 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả trong 36 kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2010 và chịu lãi suất 1%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(4) Hợp đồng cho vay lại vốn vay nước ngoài ký ngày 28 tháng 12 năm 2006 giữa Công ty với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (trước đây là Công ty Điện lực 3) cho dự án "Lưới điện thành phố Nha Trang", lãi suất vay là 6,90%/năm.

(5) Hợp đồng cho vay lại vốn vay nước ngoài ký ngày 28 tháng 12 năm 2006 giữa Công ty với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (trước đây là Công ty Điện lực 3) cho dự án "Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối thị trấn Diên Khánh", với lãi suất 6,82%/ năm.

(6) Hợp đồng cho vay lại từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới (Hiệp định 7867-VN) thuộc chương trình "Hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn 1- DPL1". Khoản vay này được sử dụng để đầu tư Công trình Trạm biến áp 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ theo danh mục dự án sử dụng vốn của Khoản chương trình đã được Bộ Công thương phê duyệt. Khoản vay trị giá 1.608.094,47 USD và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 25 năm kể từ năm 2010, bao gồm 10 năm ân hạn. Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 05 tháng 02 năm 2021, khoản vay chịu lãi suất LIBOR của đồng USD cộng khoản chênh lệch biến đổi. Khoản chênh lệch biến đổi sẽ được xem xét định kỳ điều chỉnh vào ngày 30/6 và 31/12 hàng năm.

(7) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 18.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 24 tháng 12 năm 2010. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng và chịu lãi suất 9,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(8) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2010. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 1 năm 2012 và chịu lãi suất 9,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(9) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo lưới điện 15KV E Vạn Giã cấp điện KKT Vân Phong". Khoản vay này có hạn mức 8.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.

(10) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo lưới 15KV sau F2B & F2C lên 22KV đấu nối TBA 110KV Ninh Thủy". Khoản vay này có hạn mức 2.800.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.

(11) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới xuất tuyến 374-E27". Khoản vay này có hạn mức 5.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.

(12) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao năng lực điện khu vực Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 6.200.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.

(13) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Chống quá tải các TBA 110KV E24, E27, E28 Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 18.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 44 tháng kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2014. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 40 tháng từ tháng 12 năm 2014 và chịu lãi suất 9,04%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.

(14) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện các TBA phân phối tỉnh Khánh Hòa năm 2014". Khoản vay này có hạn mức 8.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 36 tháng kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2014. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 33 tháng từ tháng 4 năm 2014 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(15) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới 2 ngăn xuất tuyến 110KV B Diên Khánh". Khoản vay này có hạn mức 12.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 39 tháng kể từ ngày 03 tháng 06 năm 2015. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 36 tháng từ tháng 9 năm 2015 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(16) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trạm biến áp 110KV bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ". Khoản vay này có hạn mức 30.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 25 tháng 1 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 4 năm 2013 và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biến 3%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 25/02/2015 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,8%/năm.

(17) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Diên Khánh – Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 143.13/HDTG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 01 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biến 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 09/03/2015 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,7%/năm.

(18) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Cam Lâm". Khoản vay này có hạn mức 6.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 7 năm 2014. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/03/2015, lãi suất còn 8,8%/năm.

(19) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 30/03/2015, lãi suất còn 8,8%/năm.

(20) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh – Khánh Sơn". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 04/05/2015, lãi suất còn 8,8%/năm.

(21) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh". Khoản vay này có hạn mức 125.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 240 tháng kể từ ngày 30 tháng 09 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2016. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 30/03/2015 lãi suất được điều chỉnh là 8,8%/năm. Từ ngày 04/05/2015, lãi suất còn 8,8%/năm.

(22) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống điện ngầm trung, hạ áp và các trạm biến áp khu đô thị biển An Viên nhận bàn giao từ Công ty Cổ phần An Viên theo Biên bản bàn giao công trình ngày 01 tháng 10 năm 2011. Theo biên bản thỏa thuận ngày 23/01/2015 thì Công ty phải hoàn trả 5.436.482.000 đồng cho Công ty CP An Viên. Công ty đã chuyển 10.207.020.000 đồng sang tài sản biểu tặng. Ngày 13/02/2015 Công ty đã thanh toán 50% giá trị phải hoàn trả, số còn lại sẽ trả trước tháng 12/2015 theo biên bản thỏa thuận.

(23) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Lưới điện Khu đô thị mới Vĩnh Hòa nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khánh Hòa (trước đây là Công ty Địa chính Khánh Hòa). Khoản nhận nợ này sẽ được trả đều trong 20 năm kể từ ngày có ít nhất được 20% phụ tải và không chịu lãi suất.

(24) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống cung cấp nguồn điện phân còn lại của đường Nguyễn Tất Thành nhận từ Ban Quản lý Dự án các Công trình trọng điểm Khánh Hòa. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2011 và không chịu lãi suất.

(25) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống điện trung hạ áp và trạm biến áp Cấp điện sinh hoạt khu dân cư Đất Lành thuộc dự án khu dân cư Đất Lành nhận từ Ban Quản lý Dự án các công trình xây dựng Nha Trang. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2011 và không chịu lãi suất.

(26) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hạng mục Xây lắp cấp điện sinh hoạt và chiếu sáng thuộc Công trình Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư Hòn Đò và Khu tái định cư Vĩnh Trường nhận bàn giao từ Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Khánh Hòa. Khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và được trả trong 10 năm kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2012 đối với khu TĐC Hòn Đò và 12 tháng 8 năm 2013 đối với khu TĐC Vĩnh Trường.

(27) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống điện trung áp 22kV vùng nguyên liệu mía Diên Khánh nhận bàn giao từ Ủy ban Nhân dân huyện Diên Khánh. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 03 tháng 01 năm 2012 và không chịu lãi suất.

(28) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Lưới điện phủ điện thôn Bình Hưng xã Cam Bình, Cam Ranh nhận bàn giao từ Ban Quản lý các công trình xây dựng Cam Ranh. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2013 và không chịu lãi suất.

(29) Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và được trả trong 10 năm kể từ ngày nhận bàn giao.

(30) Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các đơn vị khác trong địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và chưa xác định lịch trả nợ chi tiết tính đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2015.

c/ Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Dưới 1 năm						
- Trên 1-5 năm						
- Trên 5 năm						
Cộng						

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
<i>a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>		
Trong đó		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
<i>b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>		
Trong đó		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	415,512,960,000	(470,673,364)	24,070,260,409	(11,173,978,888)		-
- Lũy kế tăng vốn năm trước	-	-	3,273,167,772	-	-	-
- Lũy kế lãi năm trước						
- Lũy kế tăng khác năm trước						

- Số giảm vốn năm trước					
- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ năm trước	415,512,960,000	(470,673,364)	27,343,428,181	(11,173,978,888)	-
Số dư đầu năm nay	415,512,960,000	(470,673,364)	27,343,428,181	(11,173,978,888)	-
- Lũy kế tăng vốn trong kỳ			7,988,718,488		-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					-
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ					-
Số dư cuối Cuối kỳ	415,512,960,000	(470,673,364)	35,332,146,669	(11,173,978,888)	-

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	29,630,317,295	20,915,040,381	-	67,973,606,334	-	546,457,532,167
- Lũy kế tăng vốn năm trước	-	3,289,404,548	-	69,061,258,731	-	75,623,831,051
- Lũy kế lãi năm trước						-
- Lũy kế tăng khác năm trước				-		-
- Số giảm vốn năm trước	-	-	-	72,867,930,055	-	72,867,930,055
Số dư cuối năm trước	29,630,317,295	24,204,444,929		64,166,935,010		549,213,433,163
Số dư đầu năm nay	29,630,317,295	24,204,444,929		64,166,935,010		549,213,433,163
- Lũy kế tăng vốn trong năm	5,000,000,000	-		53,314,883,637		66,303,602,125
- Lợi nhuận tăng trong năm						-
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				37,692,925,601		37,692,925,601
Số dư cuối Cuối kỳ	34,630,317,295	24,204,444,929		79,788,893,046		577,824,109,687

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b/ Chi tiết đầu tư của vốn chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư của nhà nước	214,114,270,000	214,114,270,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	201,398,690,000	201,398,690,000
Cộng	415,512,960,000	415,512,960,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

* Số lượng cổ phiếu quỹ

1,500,000

1,500,000

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	415,512,960,000	415,512,960,000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	415,512,960,000	415,512,960,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		

d/ Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
d/ Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	41,551,296	41,551,296
+ Cổ phiếu thường	41,551,296	41,551,296
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,500,000	1,500,000
+ Cổ phiếu thường	1,500,000	1,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	40,051,296	40,051,296
+ Cổ phiếu thường	40,051,296	40,051,296
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đ

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
f/ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Quỹ đầu tư phát triển	34,630,317,295	29,630,317,295
- Quỹ dự phòng tài chính	24,204,444,929	24,204,444,929
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g/ Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23. Nguồn kinh phí:		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-
24. Tài sản thuê ngoài:		
a/ Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b/ Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		

- Trên 5 năm		
--------------	--	--

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	1,416,131,320,924	1,270,111,106,846
Trong đó:		
- Doanh thu bán điện	1,357,444,738,463	1,173,310,166,311
- Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện	5,896,563,880	2,210,803,818
- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác	49,940,709,330	88,900,695,466
+ Xây lắp điện	38,292,580,261	77,654,872,060
+ Khảo sát, thiết kế công trình điện	672,811,052	768,182,402
+ Mặc dây, đặt điện	5,968,574,114	6,516,309,752
+ Sửa chữa, thí nghiệm điện	5,006,743,903	3,961,331,252
- Doanh thu dịch vụ	1,809,914,929	1,509,262,948
- Doanh thu nhượng bán vật tư, hàng hóa	1,039,394,322	4,180,178,303
	-	-
	-	-
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
27. Doanh thu thuần (Mã số 10)	1,416,131,320,924	1,270,111,106,846
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	1,408,424,842,115	1,266,391,040,080
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	7,706,478,809	3,720,066,766
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	1,302,039,686,519	1,196,678,831,987
Trong đó:		
- Giá vốn bán điện	1,257,457,539,823	1,111,981,488,128
- Giá vốn hoạt động cho thuê cột điện	2,948,281,940	1,115,071,662
- Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác	40,487,468,712	79,377,597,935

+ Xây lắp điện	31,974,151,374	70,948,948,091
+ Khảo sát, thiết kế công trình điện	334,689,025	357,508,385
+ Mặc dây, đặt điện	5,198,812,731	5,503,239,744
+ Sửa chữa, thí nghiệm điện	2,979,815,582	2,567,901,715
- Giá vốn dịch vụ	188,230,701	127,707,033
- Giá vốn nhượng bán vật tư, hàng hóa	958,165,343	4,076,967,229
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	14,482,383,723	25,070,065,253
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12,762,158,958	21,967,054,085
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	697,500,000	1,670,479,586
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	12,725,965
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
- Lãi bán hàng trả chậm	22,110,000	23,952,500
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,000,614,765	1,395,853,117
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	6,919,558,454	6,369,653,578
- Chi phí lãi tiền vay	5,078,929,398	4,992,295,054
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	550,862,342	564,788,694
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-
- Lỗ bán ngoại tệ		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20,478,358	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,269,288,356	812,569,830
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
31. Thu nhập khác	16,043,043,953	8,339,878,301
- Thanh lý nhượng bán tài sản	5,553,662,053	4,837,886,364
- Phạt vi phạm hợp đồng	3,739,932	32,357,509
- Thu nhập khác	10,485,641,968	3,469,634,428
32. Chi phí khác	1,853,024,729	10,596,215,631
- Thanh lý nhượng bán tài sản	1,177,706,979	2,401,084,214
- Phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Thu nhập khác	675,317,750	8,195,131,417
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	20,305,640,211	10,524,702,266
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	73,620,523,848	38,867,810,490
Điều chỉnh LN trước thuế năm 2013 theo kiểm toán Nhà Nước		
LN trước thuế	73,620,523,848	38,867,810,490
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (khoản cổ tức được chia)	697,500,000	1,670,479,586
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	19,375,340,745	10,642,224,850

Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ năm 2013 (điều chỉnh theo kiểm toán nhà nước)		
- Thu nhập chịu thuế	92,298,364,593	47,839,555,754
Thu nhập chịu thuế bổ sung năm 2013 (điều chỉnh theo kiểm toán nhà nước)	-	-
Thu nhập chịu thuế	92,298,364,593	47,839,555,754
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Điều chỉnh thuế TNDN năm 2013 theo kiểm toán nhà nước (thuế suất: 25%)		-
Thuế TNDN (thuế suất: 22%)	20,305,640,211	10,524,702,266
- Điều chỉnh thuế năm trước		-
33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	-	-
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
34. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	1,362,354,388,310	1,218,804,101,074
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51,061,062,324	45,184,470,341
- Chi phí nhân công	111,824,145,911	96,681,793,791
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	59,476,005,690	54,074,537,396
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,093,327,357,822	962,532,108,852
- Chi phí khác bằng tiền	46,665,816,563	60,331,190,694
Cộng		
35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	53,314,883,637	28,343,108,224
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	45,326,165,149	25,721,545,036
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	40,051,296	40,051,296
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,132	642

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính:)		
36. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền đo doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<i>a/</i> Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua Doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
<i>b/</i> Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng Giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		

- Phân giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c/ Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác(3):

IX- CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 và số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản vay	388,567,204,686	357,736,909,920
Trừ : Tiền và các khoản tương đương tiền	234,185,040,415	161,024,535,145
Nợ thuần	154,382,164,271	196,712,374,775
Vốn chủ sở hữu	577,824,109,687	549,213,433,163
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0.27	0.36

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn .

Các loại công cụ tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản tài chính		

Tiền và các khoản tương đương tiền	234,185,040,415	161,024,535,145
Phải thu khách hàng và phải thu khác	46,287,806,324	37,190,859,487
Đầu tư ngắn hạn	351,969,474,966	377,657,255,556
Đầu tư dài hạn	102,064,090,565	52,554,090,565
Cộng	734,506,412,270	628,426,740,753
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	388,567,204,686	357,736,909,920
Phải trả người bán và phải trả khác	280,511,502,975	253,888,548,424
Chi phí phải trả	37,520,481,397	21,319,352,466
Cộng	706,599,189,058	632,944,810,810

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06/11/2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Ngoại Tệ	Công nợ		Tài sản	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
	69,112,903,021	73,456,764,736		

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/ giảm 1% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 1% được Ban Tổng giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy của ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

Ngoại Tệ	Quý 2/2015	Quý 2/2014
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(691,129,030)	(767,142,522)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội của công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

			VND
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
30/06/2015			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	234,185,040,415		234,185,040,415
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	46,287,806,324		46,287,806,324
- Đầu tư ngắn hạn	351,969,474,966		351,969,474,966
- Đầu tư dài hạn		102,064,090,565	102,064,090,565
Tổng	632,442,321,705	102,064,090,565	734,506,412,270
30/06/2015			
- Các khoản vay	174,386,500,551	214,180,704,135	388,567,204,686
- Phải trả người bán và phải trả khác	280,511,502,975		280,511,502,975
- Chi phí phải trả	37,520,481,397		37,520,481,397
Tổng	492,418,484,923	214,180,704,135	706,599,189,058
Chênh lệch thanh khoản thuần	140,023,836,782	(112,116,613,570)	27,907,223,212
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
31/12/2014			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	161,024,535,145		161,024,535,145
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	37,190,859,487		37,190,859,487
- Đầu tư ngắn hạn	377,657,255,556		377,657,255,556
- Đầu tư dài hạn		52,554,090,565	52,554,090,565
Tổng	575,872,650,188	52,554,090,565	628,426,740,753
31/12/2014			
- Các khoản vay	128,545,396,793	229,191,513,127	357,736,909,920
- Phải trả người bán và phải trả khác	253,888,548,424		253,888,548,424
- Chi phí phải trả	21,319,352,466		21,319,352,466
Tổng	403,753,297,683	229,191,513,127	632,944,810,810
Chênh lệch thanh khoản thuần	172,119,352,505	(176,637,422,562)	(4,518,070,057)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

X- NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Trả gốc vay	0	1,933,165,000

Trả lãi vay	0	491,109,524
Phải trả khác	2,255,438,755	1,939,643,717
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Mua điện thương phẩm	1,075,624,054,523	940,320,705,179
Chia cổ tức	12,846,856,200	
Trả gốc vay	4,521,490,545	4,442,895,670
Trả lãi vay	511,783,740	810,709,104
Khác	0	0
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa		
Mua vật tư	4,006,705,505	7,513,516,544
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	1,914,201,824	1,247,097,718

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Trả gốc vay	28,021,681,564	28,693,402,462
Trả lãi vay	0	254,932,505
Phải trả khác	1,151,838,188	2,255,438,755
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Tiền mua điện thương phẩm phải trả	214,042,643,547	174,163,544,613
Gốc vay phải trả	45,352,319,337	45,237,456,175
Gốc nợ phải trả	18,663,405,103	18,663,405,103
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa		
Phải thu từ bán tài sản cố định	379,555,000	157,242,014
Phải trả mua vật tư	1,818,072,998	748,976,250

XI- GIẢI TRÌNH NGUYÊN NHÂN LỢI NHUẬN QUÝ 2/2015 TĂNG HƠN 10% SO VỚI QUÝ 2/2014

Nguyên nhân do giá bán điện tăng theo Quyết định số 2256/QĐ-BCT ngày 12/3/2015 của Bộ Công Thương ban hành quy định về giá bán điện với thời gian áp dụng giá bán điện mới bắt đầu từ ngày 16/3/2015 làm cho doanh thu của quý 02/2015 tăng.

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHAN THỊ VÂN HÀ

KÊ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ TRIỀU LINH

